

RHQ/CĐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

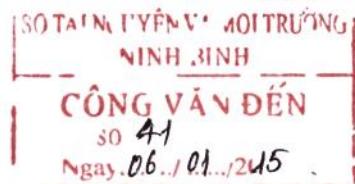
Số: 01 /QĐ - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị Quyết số 27/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm quy hoạch:

1.1. Phù hợp với chiến lược thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản chung của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Bảo đảm việc khai thác và sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; gắn với việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; đảm bảo quốc phòng an ninh; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cả trước mắt và lâu dài.

1.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường là quy hoạch định hướng, quy hoạch mở, do vậy trong quá trình thực hiện kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện trong từng giai đoạn.

2. Mục tiêu quy hoạch:

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường; đồng thời xác định nhu cầu trữ lượng khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 và các năm tiếp theo, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên kết hợp với bảo vệ môi trường, di tích lịch sử văn hóa, an ninh quốc phòng, phát triển bền vững ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, tăng nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Giai đoạn đến năm 2020

Nhu cầu cụ thể đối với từng loại khoáng sản làm VLXD thông thường được xác định phù hợp với Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Ninh Bình đến năm 2020.

b. Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2030

- Đảm bảo nhu cầu đá xây dựng cho giai đoạn tới khoảng 3,6 - 3,9 tr.m³/năm.

- Đảm bảo nhu cầu vật liệu san lấp khoảng 3,3 - 3,6 tr.m³/năm.

- Kết thúc khai thác toàn bộ các mỏ sét làm nguyên liệu gạch nung.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy hoạch thăm dò các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Bình đến năm 2020, định hướng đến 2030 được thể hiện như sau:

Tổng số mỏ khoáng sản: 115 mỏ, tổng diện tích 966,22ha, tổng trữ lượng 258.57 triệu m³, trong đó:

- Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 58 mỏ, diện tích 422,61 ha, trữ lượng 169,57 triệu m³.

- Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp: 33 mỏ, diện tích 356,88 ha, trữ lượng 107.011 triệu m³.

- Đất sét làm gạch nung: 24 mỏ, diện tích 219,80 ha, trữ lượng 12,2 triệu m³.

2. Nhu cầu sử dụng của từng loại khoáng sản giai đoạn 2015-2020:

- Đá xây dựng: 2,9 triệu m³ đến 3,6 triệu m³.

- Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp: từ 1,8 triệu m³ đến 3,3 triệu m³.

- Đất sét làm gạch nung: 0,95 triệu m³.

(Chi tiết các mỏ và nhu cầu sử dụng của từng loại khoáng sản được thể hiện tại Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo Quyết định này).

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Quản lý nhà nước về khoáng sản:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, công tác quản lý, giám sát chặt chẽ việc thăm dò, khai thác, chế biến và vận chuyển; thực hiện việc cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa các mỏ sau khi kết thúc khai thác.

- Thực hiện việc cấm mốc để bảo vệ khu vực cấm, tạm thời cấm, quản lý khu vực chưa khai thác để các ngành, địa phương, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư biệt và triển khai thực hiện; định kỳ cập nhập, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với thực tế.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và kịp thời xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật khoáng sản và pháp luật khác liên quan.

2. Về huy động vốn đầu tư:

Khuyến khích các doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật đầu tư dự án theo quy mô công nghiệp có hiệu quả kinh tế, đảm bảo môi trường và an toàn lao động.

3. Về cơ chế, chính sách:

Khuyến khích đầu tư thiết bị, công nghệ tiên tiến thu hồi triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản, nâng cao giá trị của khoáng sản; đào tạo nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật hoạt động trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật dùng chung.

4. Về khoa học công nghệ, môi trường:

Sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm chế biến;

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch; công bố rộng rãi Quy hoạch được phê duyệt, định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và cập nhật các vấn đề phát sinh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

2. Các Sở, Ngành, UBND huyện, thành phố, thị xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung quy hoạch đã được duyệt, bảo đảm khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có hiệu quả, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2010-2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lưu VT, VP2, 3, 4;

kh 72

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị



PHỤ LỤC 1

Quy hoạch thăm dò các mỏ làm VLXD thông thường giai đoạn đến năm 2020, định hướng năm 2030 của tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh)

Số TT	KH mỏ	Vị trí mỏ/Tên doanh nghiệp	Mức độ thăm dò	Trữ lượng thăm dò, m ³
A	Các mỏ đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác		121+122 333	20.758.364 5.128.512
Đá vật liệu			121+122 333	4.706.287 470.629
1	V.2	Mỏ đá vôi phía Bắc Núi Giêng Hang xã Yên Thành, Yên Mô	121+122	70.144
		Tổ hợp khai thác đá Thanh Bình	333	7.014
2	V.22	Mỏ đá vôi Núi Ngà, Phường Nam Sơn, TX Tam Đệp	121+122	166.391
		DNTN Việt Thắng	333	16.639
3	V.24	Mỏ đá vôi 81 núi Lòng Lan xã Đông Sơn, TX Tam Đệp	121+122	258.582
		DNTN Việt Thắng	333	25.858
4	V.27	Mỏ đá vôi khu Quèn Hang Nước xã Quang Sơn, TX Tam Đệp	121+122	1.332.469
		Cty Phát triển Đầu tư Thái Sơn - Bộ Quốc Phòng	333	133.247
5	V.28	Mỏ đá vôi khu Quèn Hang Nước, xã Quang Sơn, TX Tam Đệp	121+122	793.800
		Cty Phát triển Đầu tư Thái Sơn - Bộ Quốc Phòng	333	79.380
6	V.29	Mỏ đá vôi khu Quèn Hang Nước, xã Quang Sơn, TX Tam Đệp	121+122	1.532.231
		Cty Phát triển Đầu tư Thái Sơn - Bộ Quốc Phòng	333	153.223
7	V.56	Mỏ đá vôi núi Hạm xã Quảng Lạc, Nho Quan	121+122	49.814
		DNTN Hòa Mỹ Hương	333	4.981
8	V.57	Mỏ đá vôi núi Nước Mọc, xã Quảng Lạc, Nho Quan	121+122	216.243
		DNTN Hoàng Linh	333	21.624
9	V.59	Mỏ đá vôi núi Con xã Phú Sơn, Nho Quan	121+122	133.247
		Công ty cổ phần xi măng Phú Sơn	333	13.325
10	V.60	Mỏ đá vôi núi Thung Giang xã Kỳ Phú, Nho Quan	121+122	153.366

Số TT	KH mỏ	Vị trí mỏ/Tên doanh nghiệp	Mức độ thăm dò	Trữ lượng thăm dò, m ³
		HTX Sản xuất VLXD Kỳ Phú	333	15.337
Đất đá hỗn hợp - san lấp			121+122	13.317.018
			333	1.331.702
1	H.3	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Đèn Đông, đồi Ông Chói xã Yên Bình, TX Tam Đệp	121+122	201.072
		Công ty TNHH Phúc Lộc	333	20.107
2	H.6	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Cầu Thùng xã Quang Sơn, xã Yên Sơn, TX Tam Đệp	121+122	3.715.000
		Công ty đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành	333	371.500
3	H.16	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Ba Mào xã Yên Sơn, TX Tam Đệp	121+122	2.640.455
		DNTN XD Xuân Trường	333	264.046
4	H.23	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Bồ Đề xã Quảng Lạc, Nho Quan	121+122	381.950
		DNTN Hòa Mỹ Hương	333	38.195
5	H.24	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Hang Trăn, xã Kỳ Phú, Nho Quan	121+122	107.381
		Cty TNHH XD và TM Thảo Văn	333	10.738
6	H.25	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Thèm, xã Văn Phú, Nho Quan	121+122	607.213
		Cty TNHH MTV XD và TM Đức Nghĩa	333	60.721
7	H.29	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Mè, đồi Đông, đồi Vòng, đồi Mã Quan xã Xích Thố	121+122	850.000
		Doanh nghiệp XD Xuân Trường	333	85.000
8	H.30	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Khoai Xã Quỳnh Lưu, Nho Quan	121+122	254.626
		Doanh nghiệp XD Xuân Trường	333	25.463
9	H.31	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Đương, đồi Lang, xã Văn Phú, Nho Quan	121+122	836.658
		Doanh nghiệp XD Xuân Trường	333	83.666
10	H.32	Mỏ đất đá hỗn hợp Dốc Bệu xã Kỳ Phú, Nho Quan	121+122	200.000
		Công ty cổ phần giống Bò thịt, sữa Yên Phú	333	20.000
		Mỏ đất đồi Lau (Đẽm gió) xã Phú Long, Nho Quan	121+122	680.000
11	H.43	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Dàn Sỉ xã Gia Hòa, Gia Viễn	121+122	765.000



Số TT	KH mỎ	Vị trí mỏ/Tên doanh nghiệp	Mức độ thăm dò	Trữ lượng thăm dò, m ³	
*		Công ty TNHH XD Thông Nhát.	333	76.500	
12	H.44	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Dàn Si xã Gia Hòa, Gia Viễn	121+122	850.000	
		Doanh nghiệp XD Xuân Trường	333	85.000	
13	H.45	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Hốc Sáo xã Gia Thanh, Gia Viễn	121+122	765.000	
		Công ty đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành	333	76.500	
14	H.46	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Kẽm Chè xã Gia Phương, Gia Viễn	121+122	1.142.663	
		Doanh nghiệp XD Xuân Trường	333	114.266	
Đất sét nung gạch ngói			121+122	2.735.059	
			333	3.326.181	
1	S.6	Mỏ sét Khánh Công, xã Khánh Công, Yên Khánh. NMG Khánh Công, 20 tr viên/năm	121+122	215.600	
		Cty TNHH Xây dựng Bình Minh	333	184.400	
2	S.7	Mỏ sét Yên Hóa, xã Yên Thành, Yên Mô. NMG Yên Thành, 15 tr viên/năm,	121+122	138.600	
		DNTN XD Hoàng Bá	333	13.400	
3	S.8	Mỏ sét Yên Hòa, xã Yên Thắng, Yên Mô. NMG Khánh Thượng, 40 tr viên/năm (mỏ sét Yên Hòa 30.800 m ³ , mỏ đồi Đinh 30.800 m ³)	121+122	184.800	
		Cty CP XD và SXVLXD Yên từ	333	26.200	
4	S.9	Mỏ sét yên từ, xã Yên Từ, Yên Phong, Yên Mô. NMG Yên Từ, 20 tr viên/năm	121+122	215.600	
		Cty CP XD và SXVLXD Yên Từ	333	203.400	
5	S.14	Mỏ sét Đồi Đinh, thôn Khánh Ninh, xã Yên Sơn, TX Tam Đệp, NMG Khánh Thượng, 40 tr viên/năm(mỏ sét Yên Hòa 30.800 m ³ , mỏ đồi Đinh 30.800 m ³)	121+122	363.459	
		Cty CP XD và SXVLXD Yên từ	333	0	
6	S.18	Mỏ sét Trường Yên, xã Ninh Giang, Hoa Lư. NMG Sông Chanh, 40 tr viên/năm	121+122	431.200	
		Cty Cp gạch ngói Sông chanh	333	68.800	
7	S.24	Mỏ sét Cầu Na, xã Gia Tường, Nho Quan. NMG Gia Tường, 50tr viên/năm	121+122	539.000	

Số TT	KH mỏ	Vị trí mỏ/Tên doanh nghiệp	Mức độ thăm dò	Trữ lượng thăm dò, m ³		
		Cty CP gạch ngói Sông chanh	333	22.723		
8	S.25	Mỏ sét Gia Sơn,xã Gia Sơn, Nho Quan. NM Gốm sứ cao cấp Hoàng Long, 20 tr viên/năm	121+122	215.600		
		Cty Cp SXVLXD Hoàng Long	333	784.400		
9	S.26	Mỏ sét đồi Khoai, xã Quỳnh Lưu, Nho Quan, NMG Quỳnh Lưu, 25tr viên/năm(mỏ sét đồi Rào Lang Quỳnh 15.400 m ³ , mỏ sét đồi Khoai 30.800 m ³)	121+122	161.700		
		Công ty cổ phần Gốm XD Quỳnh Lưu	333	1.347.358		
10	S.31	Mỏ sét bãi bồi Sông hoàng Long, xã Gia Phú, Gia Viễn. NMG Hoa Tiên, 25tr viên/năm	121+122	269.500		
		Cty CP gạch Gia Thanh	333	675.500		
B	Khu vực khoanh vùng, dự trữ cho quy hoạch		121+122	13.900.000		
			333	1.390.000		
Đá vật liệu			121+122	13.900.000		
			333	1.390.000		
1	D-V.10	Mỏ đá vôi Yên Thái, xã Yên Lâm, Yên Mô	121+122	11.900.000		
			333	1.190.000		
2	D-V.87	Mỏ đá vôi phía tây núi Hùng, xã Yên Lâm, Yên Mô	121+122	1.600.000		
			333	160.000		
3	D-V.31	Mỏ đá vôi núi 1 thôn 1, xã Đông Sơn	121+122	400.000		
			333	40.000		
Tổng khối lượng thăm dò (A+B)			121+122	35.408.364		
			333	6.518.512		

PHỤ LỤC 2

Tổng hợp Quy hoạch khai thác các mỏ đá làm vật liệu xây dựng đến năm 2020, định hướng năm 2030 của tỉnh Ninh Bình

Bảng 2 (Phụ lục 2)

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh.m ³ / năm)	Năm khai thác, ngh.m ³					
							2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	Huyện Kim Sơn			0,71	94	10	10	10	10	10	10	10
1-V.1	Mỏ đá vôi núi Kè, xã Lai Thành	HTX SX VLXD Hợp Thành	DKT	0,71	94	10	10	10	10	10	10	24
2	Huyện Yên Mô			49,96	20.434	218	238	248	218	218	218	218
2-V.2	Mỏ đá vôi phía Bắc Núi Giêng Hang, xã Yên Thành	Tổ hợp khai thác đá Thanh Bình	DKT	0,87	70	20	20	20	20	20	20	0
3-V.3	Mỏ đá vôi núi Sâu, xã Khánh Thượng	Tổ hợp khai thác đá Thanh Bình	DKT	1,47	670	30	30	30	30	30	30	460
4-V.5	Mỏ đá vôi núi Trẽ xã Yên Thành	Công ty TNHH Đồi Mới	DKT	1,25	185	18	18	18	18	18	18	59
5-V.6	Mỏ đá vôi núi Bảng, xã Yên Lâm	DNTN Nhật Dung	DKT	8,20	2.589	55	55	55	55	55	55	2.204
6-V.7	Mỏ đá vôi Núi Hùng, xã Yên Lâm và xã Yên Thái	DNTN Kim Phát	DKT	10,0	3.274	100	100	100	100	100	100	2.574
7-V.8	Mỏ đá vôi Núi Kè, xã Yên Lâm	THKT và SX VLXD Hồng Hải	DKT	1,17	146	15	15	15	15	15	15	41
D-V.10	Mỏ đá vôi Yên Thái, xã Yên	CKT	21,0	11.900								



Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Năm khai thác, ngh.m ³						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Lâm	Mỏ đá vôi phía tây núi Bảng xã Yên Mạc			CKT	6,0	1.600						
D-V.87												
3	Thị xã Tam Đẹp			74,93	21.735		527	757	957	977	1.017	1.037
8-V11	Mỏ đá vôi Núi Đồng Than, xã Yên Bình	DNTN Vận tải Sơn Linh	ĐKT	4,50	880	47	47	47	47	47	47	551
9-V12	Mỏ đá vôi Tây Bắc núi Lòng Lan, xã Đông Sơn	Công ty TNHH MTV Minh Trang	ĐKT	4,00	1.254	49	49	49	49	49	49	911
10-V13	Mỏ đá vôi Đông Bắc núi Mai,xã Đông Sơn	Công ty CP ĐTXDMT Hà Nội	ĐKT	4,61	1.807	49	49	49	49	49	49	1.464
11-V14	Mỏ đá vôi Đồng Giao,Phường Nam Sơn	Công ty TNHH Âu Lạc	ĐKT	1,66	519	25	25	25	25	25	25	344
12-V15	Mỏ đá vôi Đồng Giao,phường Nam son	Công ty Cổ phần Đá Đồng Giao	ĐKT	3,18	933	45	40	40	40	50	50	703
13-V16	Mỏ đá vôi núi Mai,xã Đồng Sơn	Công ty cổ phần đá Đồng Giao	ĐKT	6,80	1.391	50	50	50	50	50	50	1.041
14-V17	Mỏ đá vôi Núi Địa Lý,phường Tân	DN tư nhân Long Văn	ĐKT	5,00	1.183	49	49	49	49	49	49	840



Ký hiệu địa điểm tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mô	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh. m ³ / năm)	Năm khai thác, ngh.m ³						Định hướng đến năm 2030	
							2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Bình	Mỏ đá	DNTN Hoài Huyền	ĐKT	1,70	515	30	30	30	30	30	30	30	30	305
15-V18	Mỏ đá Dolomit chân Quèn Khô, xã Đông Sơn	DN XD & KD VLXD Xuân Học	ĐKT	1,27	513	30	30	30	30	30	30	30	30	
16-V19	Mỏ đá Núi Lòng Lan, xã Đông Sơn	Công ty TNHH Tô Tiên Phát	CKT	6,00	2.549	100	100	100	100	100	100	100	100	1.849
17-V20	Mỏ đá vôi núi Cửa Khâu, phường Tân Bình	DNTN TM DV và Sản xuất Gia Huệ	CKT	3,20	1.005	49	49	49	49	49	49	49	49	662
18-V21	Mỏ đá vôi núi Cửa Khâu, phường Tân Bình	DNTN Việt Thắng	ĐKT	1,90	166	30	30	30	30	30	30	30	30	0
19-V22	Mỏ đá vôi núi Núi Ngà, Phường Nam Sơn	DNTN Việt Thắng	ĐKT	4,00	1.282	49	49	49	49	49	49	49	49	939
20-V23	Mỏ đá vôi núi 81 núi Lòng Lan xã Đông Sơn	DNTN Việt Thắng	ĐKT	2,08	259	45	45	45	45	45	45	45	45	0
21-V24	Mỏ đá vôi núi Măng, xã Quang Son	Cty TNHH TM và XNK Hải An	Đã thăm dò, PDTL	2,03	416	Lập dự án khai thác	40	40	50	50	50	50	50	186
22-V25	Mỏ đá vôi núi Quang Son	Dự	Dự kiến công suất 50	Dự	Lập dự án khai thác	40	40	50	50	50	50	50	50	
23-V26	Mỏ đá vôi núi	Cty Đầu tư	Đã	2,86	1.215	Dự	Lập dự án khai thác	60	60	80	80	80	100	835

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Năm khai thác, ngh.m ³								
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Còn lại sau năm 2020	Định hướng đến năm 2030
	Mai, xã Đông Sơn	Thương mại Quang Tuấn	thăm dò, PDTL		kiến công suất	thác								
24-V27	Mỏ đá vôi khu Queen Hang Nước, xã Quang Sơn	Công ty Phát triển Đầu tư Thái Sơn – Bộ Quốc Phòng	CKT	3,78	1.332	60	Lập dự án khai thác	60	60	60	60	60	972	
25-V28	Mỏ đá vôi khu Queen Hang Nước, xã Quang Sơn	Công ty Phát triển Đầu tư Quốc Phòng	CKT	4,86	794	60	Lập dự án khai thác	60	60	60	60	60	434	
26-V29	Mỏ đá vôi khu Queen Hang Nước, xã Quang Sơn	Công ty Phát triển Đầu tư Thái Sơn – Bộ Quốc Phòng	CKT	5,40	1.532	35	Lập dự án khai thác	35	35	35	35	35	1.322	
27-V30	Mỏ đá vôi núi Cửa Khau trên, phường Tân Bình	DNTN trưởng Phú Mỹ	CKT	6,10	1.789	Dự kiến công suất:	Lập dự án khai thác	60	80	80	100	100	1.369	
D-V.31	Mỏ đá vôi núi l thôn 1, xã Đông Sơn	ĐGQK T	2,30	400	100									
4	Huyện Hoa Lư		29,91	10.206		405	405	405	405	405	405	405	7.371	405
28-V39	Mỏ đá vôi Núi Hang Hốc, xã Ninh Vân	Trại Giang Ninh Khánh	ĐKT	6,46	1.398	30	30	30	30	30	30	30	1.188	
29-V40	Mỏ đá vôi Thung Trè Thành	DNTN Tuân Thành	ĐKT	10,20	3.708	160	160	160	160	160	160	160	2.588	



Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mô	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại trình độ năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh. m ³ / năm)	Năm khai thác, ngh.m ³						Định hướng đến năm 2030	
							2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Vân	Mỏ đá vôi Thung Trẽ Trên, xã Ninh Vân	Cty TNHH Thụy Thành	ĐKT	3,45	982	45	45	45	45	45	45	45	45	667
30-V41	Mỏ đá vôi núi Mà vôi, xã Ninh Vân	DNTN Hè Đường	ĐKT	4,80	1.567	70	70	70	70	70	70	70	70	1.077
31-V42	Mỏ đá vôi núi Mà vôi, xã Ninh Vân	Cty TNHH Việt Hồng Quang	ĐKT	5,00	2.551	100	100	100	100	100	100	100	100	1.851
32-V43	Mỏ đá vôi núi Mà vôi, xã Ninh Vân	5 Huyện Nho Quan		217,2	109.725	1.379	1.494	1.674	1.642	1.639	1.642	1.629	98.625	1.629
33-V47	Mỏ đá vôi núi Cay, xã Xích Thô	Công ty Cổ phẦn Nam Anh Tú	ĐKT	3,06	760	49	49	49	49	49	49	49	49	417
34-V48	Mỏ đá vôi núi Thung Chuông, xã Đức Long	Công ty TNHH An Thành Long	ĐKT	15,8	2.447	130	130	130	130	130	130	130	130	1.537
35-V49	Bài Thung, xã Đức Long	Công ty TNHH Thiên Tân	CKT	7,00	1.617	100	100	100	100	100	100	100	100	917
36-V50	Mỏ đá vôi núi Đầm Ngang, xã Gia tướng	DNTN XD và TM Tuần Hung	ĐKT	2,36	569	40	40	40	40	40	40	40	40	289
37-V51	Bài Ngô xã Gia tướng	HTX Sản xuất VLXD Sông Cầu	CKT	3,50	1.313	45	45	45	45	45	45	45	45	998
38-V52	Mỏ đá vôi núi Đò Đen, xã Thượng Hòa	Công ty TNHH Trung Nghĩa	ĐKT	6,60	670	45	45	45	45	45	45	45	45	355

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Năm khai thác, ngh.m ³								
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Còn lại sau năm 2020	Định hướng đến năm 2030
39-V53	Mỏ đá vôi núi Hang Thuyền Máng Lợn, xã Đức Long	Cty TNHH XD và TM Hùng Vương	ĐKT	8,10	3.322	150	150	150	150	150	150	150	2.272	
40-V54	Mỏ đá vôi Thung Lò Mò Vịt, xã Đức Long	Cty CP Thương mại Sản xuất VLXD Đức Long	CKT	4,00	1.739	95	95	95	95	95	95	95	1.074	
41-V55	Mỏ đá vôi núi Cay, xã Xích Thò	Cty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	CKT	64,80	55.962	375	375	375	375	375	375	375	53.337	
42-V56	Mỏ đá vôi núi Hạm, xã Quàng Lạc	DNTN Hoàng Mỹ Hương		2,02	50	20	Lập dư án khai thác	20	30				0	
43-V57	Mỏ đá vôi núi Nước Mọc, xã Quàng Lạc	DNTN Hoàng Linh	Hết hiệu lực	2,99	216	20	Lập dư án khai thác	20	20	20	20	20	96	
44-V58	Mỏ đá vôi núi Hang Luồn, xã Xích Thò	HTX KT và SX VLXD Tây Sơn	Đã PDTL	1,04	513	30	Lập dự án khai thác	30	30	30	30	30	363	
45-V59	Mỏ đá vôi núi Con, xã Phú Sơn	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	ĐKT	1,67	133	45	Lập dư án khai thác	45	45	43			0	
46-V60	Mỏ đá vôi núi Thung Giang, xã Kỳ Phú	HTX Sản xuất VLXD Kỳ Phú	ĐKT	1,04	153	30	Lập dư án khai thác	30	30	30	33		0	
47-V61	Mỏ đá vôi núi Quyền Giang, xã Xích Thò	DNTN Tuấn Lập	Đã PDTL	18,0	14.692	Dự kiến công suất:	Lập dự án đầu tư, khai thác	80	80	100	100	100	14.232	



Ký hiệu tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh.m ³ / năm)	Năm khai thác, ngh.m ³						Định hướng đến năm 2030	
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
48-V62	Mỏ đá vôi Phía Bắc núi Thung Chuông, xã Đức Long	Cty CP Đầu tư Phát triển Quang Minh Ninh Bình	ĐKT	14,00	3.661	150	150	150	150	150	150	150	2.611
49-V63	Mỏ đá vôi núi Giáng, xã Lạc Văn	Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	Đã PDTL	25,14	6.887	Dự kiến công suất: 100	Lập dự án khai thác	60	60	80	80	100	6.507
50-V64	Mỏ đá vôi dolomit phía bắc dồi Thông Tin, xã Kỳ Phú	Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Xuân Ninh Bình	CKT	36,11	15.020	200	200	200	200	200	200	200	13.620
6 Huyện Gia Viễn				47,57	7.373	350	350	350	350	350	350	350	350
51-V79	Mỏ đá vôi Gia Thanh, xã Gia Thanh	Công ty cổ phần đá Gia Thanh	ĐKT	7,70	2.021	50	50	50	50	50	50	50	1.671
52-V80	Mỏ đá vôi núi Büng Trống, xã Gia Thành	Công ty TNHH Thành Thắng	ĐKT	5,33	499	50	50	50	50	50	50	50	149
53-V81	Mỏ đá vôi núi Hồng, xã Gia Thanh	Công ty TNHH Phúc Lộc	ĐKT	10,25	2.663	110	110	110	110	110	110	110	110
54-V82	Mỏ đá vôi núi Bồ Đinh, xã Gia Vuong	DNTN Gia Luong	ĐKT	6,20	503	40	40	40	40	40	40	40	223
55-V83	Mỏ đá vôi núi Mư, Hang	Cty TNHH Thảo Anh Gia	ĐKT	18,09	1.687	100	100	100	100	100	100	100	987

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỎ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Năm khai thác, ngh.m ³								
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Còn lại sau năm 2020	Định hướng đến năm 2030
Trảng, núi Võng Quốc, xã Gia Minh	Sinh													
Tổng				422,61	169.567			2.889	3.254	3.634	3.632	3.639	3.662	3.644
													131.312	3.644



Tổng hợp quy hoạch khai thác các mỏ đá xây dựng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Ninh Bình
(Theo các huyện)

Bảng 2 (Phụ lục 2)

STT	Huyện, thị	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỎ (ngh.m ³)	Giai đoạn đến năm 2020					Trữ lượng mỎ còn lại sau năm 2020 (ngh.m ³)	Định hướng đến năm 2030		
				Công suất khai thác, (ngh.m ³ /năm)								
				2014	2015	2016	2017	2018				
<i>I Các mỏ quy hoạch</i>												
1	Huyện Kim Sơn	0,71	94	1	10	10	10	10	10	24	1	
2	Huyện Yên Mô	22,96	6.934	6	218	238	248	218	218	5.338	5	
3	Thị xã Tam Điệp	74,93	21.335	20	527	757	977	1.017	1.032	15.031	18	
4	Huyện Hoa Lư	29,91	10.206	5	405	405	405	405	405	7.371	5	
5	Huyện Nho Quan	217,23	109.725	18	1.379	1.494	1.674	1.642	1.639	98.625	15	
6	Huyện Gia Viễn	47,57	7.373	5	350	350	350	350	350	4.923	5	
<i>Tổng (I+II)</i>		393,31	155.667	55	2.889	3.254	3.634	3.632	3.639	3.662	3.644	
<i>II Khoanh vùng dự trữ</i>												
1	Huyện Yên Mô	27,00	13.500,0	2								
2	Thị xã Tam Điệp	2,30	400,0	1								
<i>Tổng (I+II)</i>		29,30	13.900,0	3								
<i>Cộng (I+II)</i>		422,61	169.567	58								

PHỤ LỤC 3

**Tổng hợp Quy hoạch khai thác các mỏ đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp đến năm 2020,
định hướng năm 2030 của tỉnh Ninh Bình**



Bảng 3 (Phụ lục 3)

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh.m ³ /năm)	Năm Khai thác (ngh.m ³)					
							2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	Huyện Yên Mô			6,01	1.393	Dự kiến công suất: 60			60	60	60	60
1-H.1	Mỏ đất đá hỗn hợp núi Con Lợn, xã Yên Đồng	Cty CP tập đoàn DTXD Cường Thịnh Thi	Dã PDTL	6,01	1.393	Lập dự án khai thác	60	60	60	60	60	1.093
2	Thị xã Tam Điệp			248,17	84.363		925	1.175	2.295	2.325	2.376	2.725
2-H.3	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Đèn Đông, đồi Ông Chơi, xã Yên Bình	Công ty TNHH Phúc Lộc	CKT	2,85	201	Lập dự án khai thác	50	50	50	51		0
3-H.4	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Ba Mào, xã Yên Sơn	Công ty TNHH Phúc Lộc	CKT	12,80	2.650	100	100	100	100	100	100	1.950
4-H.5	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Thông Nhất (đồi Giang), xã Quang Sơn	Cty TNHH DT và SX TM Thành Hưng	ĐKT	15,00	2.728	49	49	49	49	49	49	2.385
5-H.6	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Cầu Thùng, xã Quang Sơn	Công ty Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành		30,0	9.078	Dự kiến công suất: 300						
6-H.7	Mỏ đất đá hỗn	Công ty Đầu	ĐKT	15,50	6.189	Lập dự án khai thác	200	200	200	300	300	7.878
							300	300	300	300	300	4.089

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Năm khai thác (ngh.m ³)							Còn lại sau năm 2020	Định hướng đến năm 2030
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020		
	hop đồi Ngang, xã Đông Sơn													
7-H.8	Mỏ đá hỗn hop phía Tây Bắc đồi Ngang, xã Đông Sơn	Công ty Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	ĐKT	9,90	1.965	Dự kiến công suất: 200	Lập dự án khai thác	160	160	160	200	200	1.085	
8-H.9	Mỏ đá hỗn hop phía Tây Bắc đồi Ba Mào, xã Yên Sơn	Công ty TNHH Vận tai và TM Đại Đoàn	ĐKT	3,32	1.518	49	49	49	49	49	49	49	49	1.175
9- H.10	Mỏ đá hỗn hop đồi Sòng Cầu, xã Yên Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dụng Thành Đạt	ĐKT	5,10	1.669	49	49	49	49	49	49	49	49	1.326
10- H.11	Mỏ đá hỗn hop đồi Sòng Văn, xã Quang Sơn	Công ty Cổ phần Nhật Quân Anh	CKT	30,00	7.169	280	280	280	280	280	280	280	280	5.209
11- H.12	Mỏ đất đá hỗn hop đồi phía đông Hồ Trại Võng xã Quang Sơn	DNTN ĐT XD Minh Tuấn	ĐKT	6,90	1.762	49	49	49	49	49	49	49	49	1.419
12- H.13	Mỏ đất đá hỗn hop đồi Sòng Cầu, xã Yên Sơn	Cty CPT Tập đoàn DTXD Cường Thịnh Thi	ĐKT	5,44	2.197	49	49	49	49	49	49	49	49	1.854
13- H.14	Mỏ đất đá hỗn hop đồi Eo Yên	Công ty TNHH Xây	ĐKT	11,50	5.636	Dự kiến công	Lập dự án khai thác	120	120	120	200	250	4.826	



Số hàng	Tỉnh Ninh Binh	Huyện Lý Thị Huyện Lý	Tên mỏ và địa diểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỎ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh.m ³ /năm)	Năm khai thác (ngh.m ³)								
									2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Còn lại sau năm 2020	Định hướng đến năm 2030
14-	Ngựa, xã Đông Son		Ngựa, xã Đông Son	dựng Thông Nhất.				Dự kiến công suất: 250	Lập dự án khai thác	180	180	200	300	300	300	11.012	
H.15	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Trai Vòng, xã Quang Son		Cty TNHH xây dựng Thông Nhất	Đã PDTL	31,40	12.172		300	Lập dự án khai thác	180	180	200	300	300	300		
15-	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Ba Mào, xã Yên Sơn		DNTN XD Xuân Trường	Hết hiệu lực	13,35	2.640	200	Dự kiến công suất: 300	Lập dự án khai thác	200	200	200	200	200	200	1.440	
H.16	Mỏ đất đá hỗn hợp dolomit phong hóa Núi Voi Trong, xã Đông Sơn, thị xã Tam Điệp và dồi Ngang, núi Béo, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô		DNTN XD Xuân Trường	Đã PDTL	40,00	24.842		400	Dự kiến công suất: 400	200	200	200	200	200	200	22.902	
16-	Mỏ đất đá hỗn hợp dolomit phong hóa Núi Voi Trong, xã Đông Sơn, thị xã Tam Điệp và dồi Ngang, núi Béo, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô		DNTN XD Xuân Trường	Đã PDTL	40,00	24.842		400	Dự kiến công suất: 400	200	200	200	200	200	200	22.902	
H.17	Mỏ đất đá hỗn hợp sét Trà Tu, xã Đông Sơn		Cty TNHH XNK Thủ công Mỹ nghệ Đông Thạnh	Đã PDTL	15,11	1.947		150	Dự kiến công suất: 150	200	200	200	200	200	200	200	
3	Huyện Nho Quan				74,17	18.010			66	394	633	624	325	280	14.326	280	
18-	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Nang, xã Văn Phú		Cty TNHH MTV Mạnh Quỳnh	ĐKT	3,72	810	49	49	49	49	49	49	49	49	49	467	
H.21	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Bò Đề, xã Quảng Lạc		Công ty TNHH MTV Minh Phuong Hoa	ĐKT	1,97	254	17	17	17	17	17	17	17	17	17	135	

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Năm khai thác (ngh.m ³)							
						Công suất (ngh.m ³ /năm)	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
20-H.23	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Bò Đè, xã Quảng Lạc	DNTN Hòa Mỹ Hương	Hết hiệu lực	2,95	382	30	Lập dự án khai thác	30	30	30	30	30	202
21-H.24	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Hang Trần, xã Văn Phú	Cty TNHH XD và TM Thảo Văn	Hết hiệu lực	1,98	107	49	Lập dự án khai thác	49	49	9			0
22-H.25	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Thèm, xã Kỳ Phú	Cty TNHH MTV XD và TM Đức Nghĩa	Hết hiệu lực	1,98	607	49	Lập dự án khai thác	49	49	49	49	49	313
23-H.26	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Rộc Cho, xã Quảng Lạc	DNTN Hoa Cường	Đã PDTL	2,80	427	Dự kiến công suất: 30	Lập dự án khai thác	30	30	30	30	30	277
24-H.27	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Dốc Bệu, xã Kỳ Phú	Công ty TNHH Hòa Nam	Đã PDTL	2,90	478	Dự kiến công suất: 49	Lập dự án khai thác	49	49	49	49		282
25-H.28	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Thông Tin, xã Kỳ Phú	Doanh nghiệp XD Xuân Trưởng	Đã PDTL	20,00	10.439	Dự kiến công suất: 200	Lập dự án khai thác	160	200	200			9.879
26-H.29	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Mè, đồi Đồng, đồi Vòng, đồi Mã Quan, xã Xích Thò	Doanh nghiệp XD Xuân Trưởng	ĐKT	14,20	2.174	50	Lập dự án khai thác	50	50	50	50	50	1.874
27-H.30	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Khoai, xã Quỳnh Lưu	Doanh nghiệp XD Xuân Trưởng	ĐKT	2,00	255	50	Lập dự án khai thác	50	50	50	50	5	0



Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất (ngh.m ³ /năm)	Năm khai thác (ngh.m ³)						Còn lại sau năm 2020	Định hướng đến năm 2030	
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020		
28-H.31	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Dương, đồi Lang, xã Văn Phú	Doanh nghiệp XD Trưởng	ĐKT	7,89	837	50	50	50	50	50	50	50	537	
29-H.32	Mỏ đất đá hỗn hợp Dốc Bệu, xã Kỳ Phú	Công ty Cổ phần giống Bò thịt, sữa Yên Phú	ĐKT	4,98	560	50	50	50	50	50	50	50	360	
30-H.43	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Dàn Si, Xã Gia Hòa	Công ty TNHH XD Thông Nhất.	ĐKT	7,6	1.288	45	45	45	45	45	45	45	1.018	
31-H.44	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Dàn Si, Xã Gia Hòa	Doanh nghiệp XD Xuân Trưởng	ĐKT	4,50	1.789	50	50	50	50	50	50	50	1.489	
32-H.45	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Hốc Sáo, Xã Gia Thành	Cty Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	ĐKT	10,02	4.388	45	45	45	45	45	45	45	4.118	
33-H.46	Mỏ đất đá hỗn hợp đồi Kẽm Chè, Xã Gia Phương	Công ty TNHH tập đoàn Hoàng Phát vissai		6,36	1.143	100	100	100	100	100	100	100	543	
	Tổng			356,88	111.694	991	1.809	3.228	3.258	3.300	3.305	92.453	3.305	



**Tổng hợp quy hoạch khai thác đá hỗn hợp - vật liệu san lấp giai đoạn đến năm 2020,
định hướng đến năm 2030 của tỉnh Ninh Bình (Theo các huyện)**

Bảng 3 (Phụ lục 3)

Số TT	Huyện, thị xã	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ (ngh.m ³)	Giai đoạn đến năm 2020					Trữ lượng mỏ còn lại sau năm 2020 (ngh.m ³)	Định hướng đến năm 2030	
				2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Công suất khai thác (ngh.m ³)											
1	Yên Mô	6,01	1.393	1		60	60	60	60	1.093	1
2	Tam Diệp	248,17	79.001	16	925	1.175	2.295	2.325	2.376	2.675	2.730
3	Nho Quan	74,17	18.010	12	66	443	633	633	624	330	275
4	Gia Viễn	28,53	8.607	4		240	240	240	240	240	7.167
<i>Tổng (1÷4)</i>		356,88	107.011	33	991	1.858	3.228	3.258	3.300	3.305	84.576
											26
											3.305



PHỤ LỤC 4

Tổng hợp quy hoạch Quy hoạch khai thác các mỏ đất sét làm gạch nung đến năm 2020 của tỉnh Ninh Bình

Bảng 4 (Phụ lục 4)

Ký hiệu tên mỏ	* Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mô	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất mỎ (ngh.m ³ /nă m)	Năm khai thác, ngh.m ³ /năm					Còn lại sau năm 2020
							2014	2015	2016	2017	2018	
1	Huyện Kim Sơn			23,60	1.074		69,3	69,3	69,6	61,6	61,6	619,388
1-S.1	Mỏ sét Yên Lộc,xã Yên Lộc. NMG Yên Lộc, 15tr viên/năm	DNTN XD Kim Phát	Đã PDTL	7,18	314	23,1	Lập dự án khai thác	23,1	23,1	23,1	23,1	198
2-S.2	Mỏ sét Quang Thiện,xã Quang Thiện, Hùng Tiến. NMG Kim Chính, 25 tr viên/năm	Cty Cp Gạch Kim Chính	ĐKT	11,55	691	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	421
3-S.3	Mỏ sét Ân Hoà,xã Ân Hòa. NMG Ân Hòa, 20 tr viên/năm	DNTN XD TL Ân Hòa	ĐKT	4,87	70	30,8	30,8	30,8	30,8	8		0
2	Huyện Yên Khánh			11,83	936,26				115,5	89,7	84,7	84,7
4-S.4	Mỏ sét Khánh Thánh, xã Khánh Thánh. NMG Khánh Thánh, (15tr lò đá+ 20 tr tuyne l)viên/năm.	DNTN Thắng Lợi	Đã PDTL	4,76	500	53,9	Lập dự án khai thác	53,9	53,9	53,9	53,9	231
5-S.5	Mỏ sét Khánh Tiên,xã Khánh Tiên NMG Khánh An, 20 tr viên/năm	Công ty TNHH SX VLXD Đại Hiệp	Đã PDTL	0,76	36	30,8	Lập dự án khai thác	30,8	5			0
6-S.6	Mỏ sét Khánh Công, xã Khánh Công. NMG Khánh Công, 20 tr viên/năm	Công ty TNHH XD Bình Minh	Chứng nhận dầu tư	6,31	400	30,8	thăm dò, PDTL, cấp giấy phép khai thác,lập dự án đầu tu,TKKT	30,8	30,8	30,8	30,8	246
3	Huyện Yên Mô	38,63	1.749				69	69	216	216	187	177
7-S.7	Mỏ sét Yên Hòa,xã	DNTN Chưa	3,99	152	23,1	Thăm dò, PDTL,	23,1	23,1	23,1	23,1	23,1	37

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất mỏ (ngh.m ³ /năm)		Năm khai thác, ngh.m ³ /năm								Còn lại sau năm 2020	
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020					
8-S.8	Yên Thành. Nhà máy gạch Yên Thành, 15 tr viên/năm,	XĐ Hoàng Bá	thăm dò					cấp giấy phép khai thác									
Mỏ sét Yên Hòa, xã Yên Thắng NMG	Khánh Thương, 40 tr viên/năm (mỏ sét Yên Hòa 30.800 m ³ , mỏ đồi Đinh 30.800 m ³)	CP XD và SXVLXD Yên tú	Chưa thăm dò	4,22	211	30,8		Thăm dò, PDTL, cấp giấy phép khai thác	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	57
9-S.9	Mỏ sét Yên Tú, xã Yên Tú, xã Yên Phong. NMG Yên Tú, 20 tr viên/năm	CP XD và SXVLXD Yên tú	Chưa thăm dò	8,38	419	30,8		Thăm dò, PDTL, cấp giấy phép khai thác	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	265
10-S.10	Mỏ sét Đồng Đõi, thị trấn Yên Thịnh. Nhà máy gạch Càn Rào, 25 tr viên/năm	CP VLXD và XL số 5	ĐKT	7,35	203	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	0
11-S.11	Mỏ sét Mai Sơn, xã Mai Sơn, 20 tr viên/năm	Công ty TNHH MTV ĐTXD Toàn Thành	ĐKT	6,77	375	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	160
12-S.12	Mỏ sét Khánh Dương, xã Khánh Dương, NMG Khánh Dương, 40 tr viên/năm	Công ty TNHH Trường Thành	Đã PDTL	7,92	389	61,6	Lập dự án đầu tư, cấp giấy phép khai thác	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	81
4	Thị xã Tam Diệp			35,428	1.601			0	30,8	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	953,8	
13-S.13	Son Hà huyện Nho Quan và xã Yên Sơn thi xã Tam Diệp. NMG Đại Sơn, 60 tr Son	Cty TNHH ĐTXD và PT Đại	Đã PDTL	30,03	1.237	92,4	Lập dự án đầu tư, cấp giấy phép khai thác	92,4	92,4	92,4	92,4	92,4	92,4	92,4	92,4	92,4	,775



Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất mỎ (ngh.m ³ /nă m)	Năm khai thác, ngh.m ³ /năm						Còn lại sau năm 2020
							2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
14- S.14	Mỏ sét Đồi Định, thôn Kinh Ninh, xã Yên Sơn, NMG Khánh Thuượng, 40 tr viên/năm (mỏ sét Yên Hòa 30.800 m ³ , mỏ đồi Định 30.800 m ³)	Cty CP XD và SXVLXD Yên từ	ĐKT	5,40	363	30,8	Lập dự án khai thác	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	179
5	Huyện Hoa Lư												
15- S.18	Mỏ sét Trường Yên, xã Ninh Giang. NMG Sông Chanh, 40 tr viên/năm	Cty Cp Gạch ngói Sông Chanh		9,83	500	61,6	Thăm dò, PDTL, cấp giấy phép khai thác	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	192
6	Huyện Nho Quan												
16- S.20	Mỏ sét đồi Rào làng Quỳnh và Rộc Lày, xã Quỳnh Lưu, NMG Quỳnh Lưu, 25tr viên/năm (mỏ sét đồi Rào Lang Quỳnh 15.400 m ³ , mỏ sét đồi Khoai 30.800 m ³)	Cty Cp gồm XD Quỳnh Lưu	ĐKT	18,1	303	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	195
17- S.21	Mỏ sét đồi Chành Gia Lâm và Thung cò Lạc Ván, xã Gia Lâm và xã Lạc Văn NMG Gia Lâm, 50 tr viên/năm	Công ty Cổ phần VIL& XD Gia Lâm	ĐKT	8,63	788	77	77	77	77	77	77	77	249
18- S.22	Mỏ sét Văn Phú, xã Văn Phú. Nhà máy gạch Văn Phú, 15 tr viên/năm	Cty TNHH Bình phú Nhô Quan	Đã PDTL	7,48	302	23,1	Lập dự án đầu tư, cấp giấy phép khai thác	23,1	23,1	23,1	23,1	23,1	186

Ký hiệu tên mỏ	Tên mỏ và địa điểm	Chủ đầu tư	Hiện trạng mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng còn lại tính đến hết năm 2013 (ngh.m ³)	Công suất mỏ (ngh.m ³ /năm)	Năm khai thác, ngh.m ³ /năm						Còn lại sau năm 2020	
							2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
19-S.23	Mỏ Đồng Quèn, xã Lạc Vân. Nhà máy gạch Phú Sơn ,20tr viên/năm	Cty TNHH Xuân Hòa	ĐKT	9,9	188	30,8	30,8	30,8	30,8	30,8	33,8		0	
20-S.24	Mỏ sét Cầu Na, xã Gia Tường. NMG Gia Tường, 50tr viên/năm	Cty CP gạch ngói Sóng chanh	Chưa thăm dò	13,39	562	77							177	
21-S.25	Mỏ sét Gia son, xã Gia Sơn. NM Gốm sứ cao cấp Hoàng Long, 20 tr viên/năm	Cty Cp SXVLXD Hoàng Long	Chưa thăm dò	12,73	1.000	30,8							846	
22-S.26	Mỏ sét đồi Khoai, xã Quỳnh Lưu. NMG Quỳnh Lưu, 25tr viên/năm(mỏ sét đồi Rào Lang Quỳnh Lưu 15.400 m ³ , mỏ sét đồi Khoai 30.800 m ³)	Công ty cổ phần Gốm XD Quỳnh Lưu	ĐKT	5,36	1.509	23,1	Lập dự án khai thác	23,1	23,1	23,1	23,1	23,1	1.370	
7	Huyện Gia Viễn			24,90	1.695	23,1	23,1	61,6	61,6	61,6	61,6	61,6	1340,8	
23-S.30	Mỏ sét Gia Lạc,xã Gia Lạc. Nhà máy Gia Lạc, 15tr viên/năm	DNTN Xuân quyền	ĐKT	10,88	750	23,1	23,1	23,1	23,1	23,1	23,1	23,1	588	
24-S.31	Mỏ sét bãi bồi Sông hoàng Long, xã Gia Phú. NMG Hoa Tiên, 25tr viên/năm	Công ty CP gạch Gia Thành	Chưa thăm dò	14,02	945	38,5	Thăm dò, PDTL, cấp giấy phép khai thác.	38,5	38,5	38,5	38,5	38,5	753	
	Tổng			219,81	12.205			285	339	924	891	886	860	816
	615 tr viên/năm							185	220	600	578	575	558	530



Tổng hợp quy hoạch khai thác đất sét làm gạch nung đến năm 2020 của tỉnh Ninh Bình (Theo các huyện)

Bảng 4 (Phụ lục 4)

STT	Huyện, thị	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ (ngh.m ³)	Giai đoạn đến năm 2020							Trữ lượng còn lại sau 2020 (ngh.m ³)
				Số mỏ	2014	2015	2016	2017	2018	2019	
1	Huyện Kim Sơn	23,60	1.074	3	69	69	70	62	62	62	619
2	Huyện Yên Khánh	11,83	936	3				116	90	85	85
3	Huyện Yên Mô	38,63	1.749	6	69	69	216	216	216	187	177
4	Thị xã Tam Điệp	35,43	1.601	2			31	123	123	123	123
5	Huyện Hoa Lư	9,83	500	1				62	62	62	192
6	Huyện Nho Quan	75,59	4.651	7	123	146	277	277	277	280	246
7	Huyện Gia Viễn	24,90	1.695	2	23,1	23,1	61,6	61,6	61,6	61,6	1.340,8
8	Tổng cộng	219,81	12.205	24	285	339	924	891	886	860	7.205
9	Sản lượng gạch nung tr viên/năm				185	220	600	578	575	558	530

